

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	3.7%	1.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.62
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

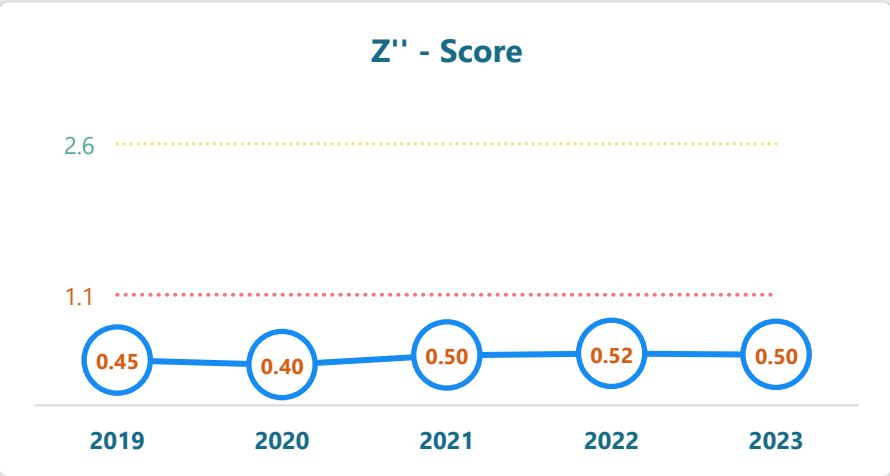
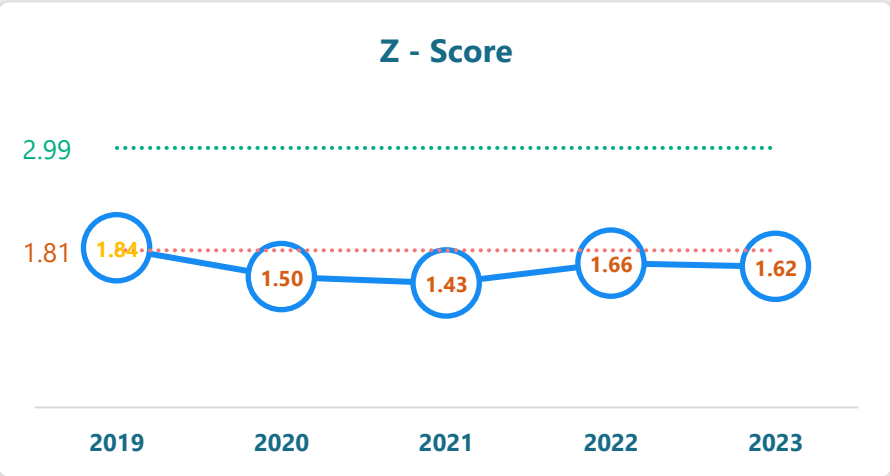
Hệ số nguy cơ phá sản	0.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
3,064		▲ 18.0
tỷ VNĐ		▲ 0.6%

LN sau thuế	2023	YoY
9.19		▼ 14.0
tỷ VNĐ		▼ 60.3%

ROE	2023	+/- YoY
4.6%		▼ 6.6%

ROA	2023	+/- YoY
0.4%		▼ 0.7%



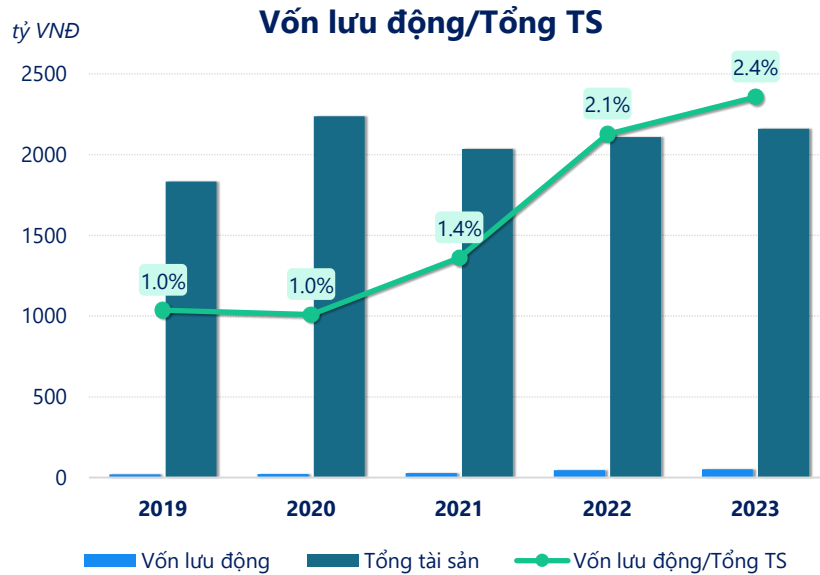
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CDP** năm **2023** đạt **1.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.50 < 1.1**, cho thấy **CDP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **CDP** ghi nhận doanh thu thuần **3,064** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.19** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.59%** và **giảm 60.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.55%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

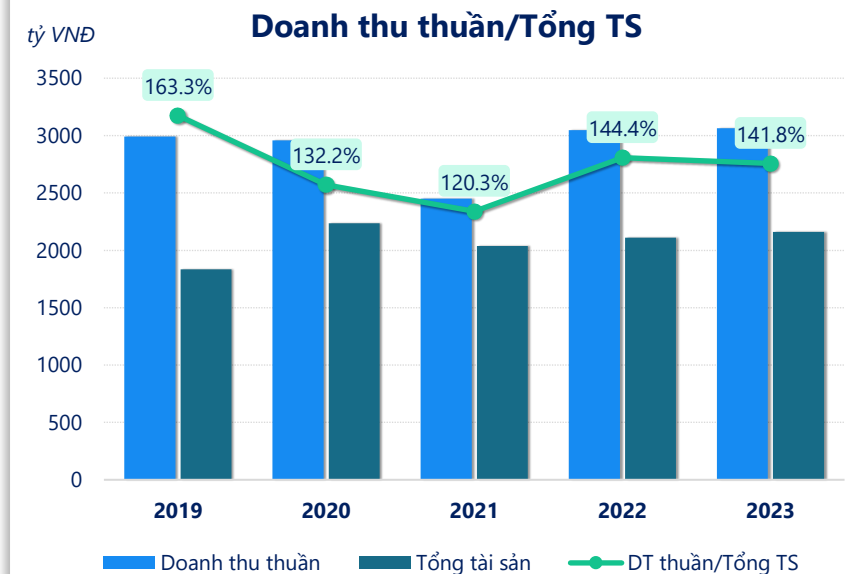
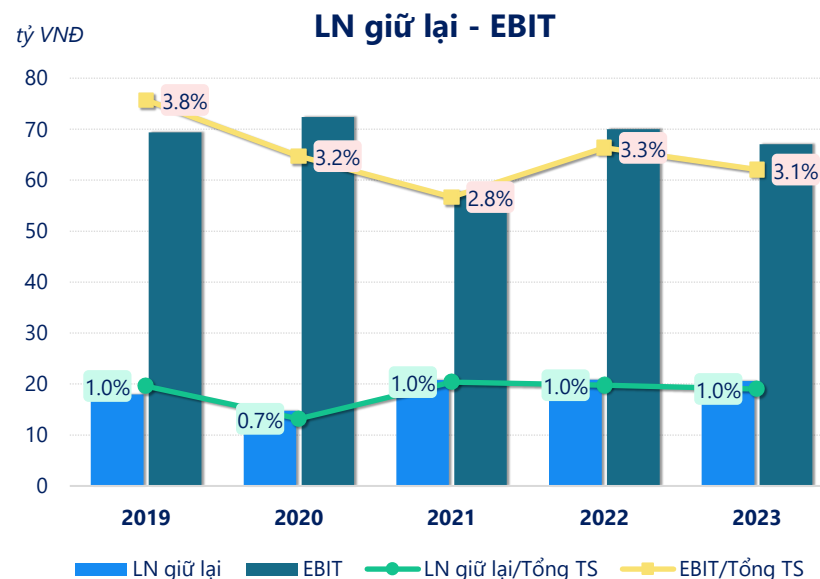
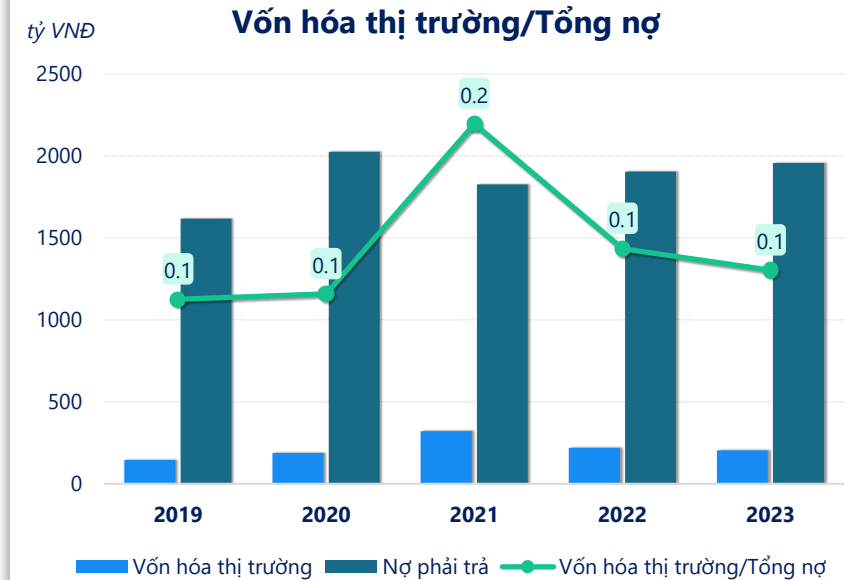
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,141	2,110	1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,929	1,886	2.3%
Tiền và tương đương tiền	50.5	30.9	63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,028	1,102	-6.7%
Hàng tồn kho	837	738	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	14.9	-7.6%
Tài sản dài hạn	212	224	-5.5%
Phải thu dài hạn	1.66	1.66	0.0%
Tài sản cố định	175	185	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.27	1.73	-84.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	34.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.58	1.21	-52.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,929	1,905	1.3%
Nợ ngắn hạn	1,870	1,841	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	681	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	1,103	-4.6%
Nợ dài hạn	59.2	63.9	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	33.6	-13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	212	205	3.2%
Vốn chủ sở hữu	212	205	3.2%
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,992	2,957	2,450	3,046	3,064
Giá vốn hàng bán	2,813	2,761	2,286	2,835	2,854
Lợi nhuận gộp	180	196	164	211	210
Doanh thu HĐTC	33.0	18.8	24.3	33.3	37.4
Chi phí TC	42.2	48.3	36.6	46.8	60.9
Chi phí lãi vay	41.1	43.7	36.2	41.1	53.2
LN trong công ty LKLD	0.39	0.30	0.09	0.32	0.05
Chi phí bán hàng	106	101	97.1	122	116
Chi phí QLDN	37.7	35.8	33.9	47.0	54.7
LN thuần từ HĐKD	27.1	29.7	20.9	28.9	15.9
Lợi nhuận khác	1.14	-1.03	0.59	0.05	-2.04
LN trước thuế	28.3	28.6	21.5	28.9	13.9
Lợi nhuận sau thuế	25.6	18.7	17.0	23.2	9.19
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	18.6	17.0	23.1	9.31

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.7	-106	93.0	79.8	-41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	-1.34	-1.14	-5.17	-2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	134	71.8	-24.3	-120	64.2
Tiền đầu kỳ	55.6	68.5	32.7	87.3	30.9
Lưu chuyển tiền thuần	15.0	-35.5	67.5	-45.1	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.09	-0.28	-12.9	-11.3	-0.65
Tiền cuối kỳ	68.5	32.7	87.3	30.9	50.5